

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Xing Xun Việt Nam số 01-25/XINGXUN ngày 19 tháng 05 năm 2025 và văn bản số 02-25/XX ngày 13 tháng 06 năm 2025 về việc bổ sung, giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm";

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 1120./TTr-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Xing Xun Việt Nam, địa chỉ tại KCN Bàu Xéo, xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Kumbu và Công ty Cổ phần phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối của dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm" có địa chỉ tại KCN Bàu Xéo, xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Kumbu và Công ty Cổ phần phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Bàu Xéo, xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Kumbu và Công ty Cổ phần phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản)

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603917225 đăng ký lần đầu ngày 13/06/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/5/2025 do phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9804130453 chứng nhận lần đầu ngày 05/6/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603917225

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đế giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích 17.424,7 m² (thuộc KCN Bàu Xéo, xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Kumbu và Công ty Cổ phần phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản)).

- Nhóm dự án: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày, công suất: 18.000.000 đôi sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất đế giày từ hạt nhựa: Nguyên liệu (hạt nhựa) → Ép khuôn → Làm lạnh → Tia biên → Vệ sinh đế → (1) hoặc (2)

(1): Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

(2): Phun sơn → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất đế giày từ tấm nhựa: Nguyên liệu (tấm nhựa) → Đánh nhám → Ép khuôn → Làm lạnh → Tia biên → Vệ sinh đế → (1) hoặc (2)

(1): Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

(2): Phun sơn → Sấy → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Xing Xun Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Xing Xun Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 24 tháng 6 năm 2025 đến ngày 23 tháng 6 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 107/GPMT-KCNĐN ngày 15/8/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giấy, công suất: 6.000.000 đôi/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Yêu cầu nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, phó Chánh Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Xing Xun Việt Nam;
- UBND xã Tây Hòa;
- Lưu: VT, TH, P.NNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng





Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 451 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trang Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn).
- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hệ thống làm mềm nước sử dụng cho lò hơi.
- Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom về các hố thu gom nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Thống Nhất trước khi đầu nối với KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.
- Chủ dự án đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thống Nhất (là Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và cũng là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp) tại hợp đồng xử lý nước thải số 55/2023/HĐXLNT-CPTN ngày 21/06/2023 và hợp đồng xử lý nước thải số 65/2025/HĐXLNT-CPTN ngày 05/06/2025 giữa Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Xing Xun Việt Nam và Công ty Cổ phần Thống Nhất.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo: Chủ dự án chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải trước khi đầu nối với KCN Bàu Xéo theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thống Nhất.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn) qua 10 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 70 m³ được đưa về 02 hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 40 m³/ngày/hệ thống để xử lý trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tái sinh hạt nhựa trao đổi ion (nguồn số 2) được đưa về 02 hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 40 m³/ngày/hệ thống để xử lý trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

Nước thải hệ thống làm mềm nước sử dụng cho lò hơi (nguồn số 3) được đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 02 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.
- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm (tại nhà xưởng 1):

Đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 107/GPMT-KCNĐN ngày 15/8/2023. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31, điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp giấy phép môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm (tại nhà xưởng 2).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng

Photpho.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Thống Nhất theo Hợp đồng xử lý nước thải số 55/2023/HĐXLNT-CPTN ngày 21/06/2023 và Hợp đồng số 65/2025/HĐXLNT-CPTN ngày 05/06/2025 được quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Thống Nhất và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Thống Nhất, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của
UBND huyện Trang Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn.
- Nguồn số 02: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 1 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 03: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 2 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 04: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 3 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 05: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 4 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 06: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 5 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 07: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (nhà xưởng 2).
- Nguồn số 08: bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (nhà xưởng 2).
- Nguồn số 09: khí thải từ quá trình sơn số 1 (nhà xưởng 2).
- Nguồn số 10: khí thải từ quá trình sơn số 2 (nhà xưởng 2).
- Nguồn số 11: khí thải từ quá trình sơn số 3 (nhà xưởng 2).
- Nguồn số 12: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 6 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 13: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 7 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 14: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 8 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 15: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 9 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 16: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 10 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).

- Nguồn số 17: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 11 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 18: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 12 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 19: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 13 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 20: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 14 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 21: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 15 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 22: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 16 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 23: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 17 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 24: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 18 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 25: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 19 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 26: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 20 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 27: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 21 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 28: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 22 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 29: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 23 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 30: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 24 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 31: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 25 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 32: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 26 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 33: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 27 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).



- Nguồn số 34: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 28 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).

- Nguồn số 35: bụi thải từ quá trình đánh nhám số 29 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn số 1 (nguồn số 01) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212069; Y = 422304.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn số 2 (nguồn số 07) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212652; Y = 422337.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (nguồn số 08) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212270; Y = 422137.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sơn số 1 (nguồn số 09) tọa độ vị trí xả khí thải: X:1212429; Y: 422270.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sơn số 2 (nguồn số 10) tọa độ vị trí xả khí thải: X:1212429; Y: 422271.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sơn số 3 (nguồn số 11) tọa độ vị trí xả khí thải: X:1212432; Y: 422269.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $107.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01, 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $36.500 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ (gồm 02 hệ thống).

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $19.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04, 05, 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ (gồm 03 hệ thống).

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	6 tháng/lần	Không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
II	Dòng khí thải số 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	12 tháng/lần	Không
3	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn (nguồn số 01, 07) được thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua 02 ống thải Ø 300 mm, cao 18m.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn (nguồn số 08) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 19.320 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống thải Ø 300 mm, cao 18m.

- Bụi phát sinh từ quá trình đánh nhám (nguồn số 02 đến nguồn số 06, nguồn số 12 đến nguồn số 35) được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về 29 hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 2.200 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Khí thải phát sinh từ quá trình sơn (nguồn số 09, 10, 11) được thu gom về 03 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua 03 ống thải Ø 800 mm, cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01, 07, 08, tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03, (03 hệ thống xử lý) cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon → Tháp dập bụi ướt → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được

xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 36.500 m³/giờ/hệ thống (dòng số 01, 02).
- Công suất thiết kế: 19.320 m³/giờ/hệ thống (dòng số 03).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 02 đến nguồn số 06, nguồn số 12 đến nguồn số 35, (29 hệ thống xử lý) cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Túi vải lọc* → *Môi trường lao động*.
- Công suất thiết kế: 2.200 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 09, 10, 11, tương ứng với dòng khí thải số 04, 05, 06, (03 hệ thống xử lý) cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Than hoạt tính* → *Ống thải*.
- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ (dòng khí thải số 1): Đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 107/GPMT-KCNĐN ngày 15/8/2023. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31, điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp giấy phép môi trường.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 02, công suất 36.500 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 03, công suất 19.320 m³/giờ.
- 03 Hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 04, 05, 06, công suất 5.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 02, công suất 36.500 m³/giờ.

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 03, công suất 19.320 m³/giờ.

- 03 ống thoát khí thải sau 03 hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 04, 05, 06,

công suất 5.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.4 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng khí thải và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 151 / GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi 8 tấn xưởng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy thành hình nhựa xưởng 1.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi 8 tấn xưởng 2.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi 6 tấn xưởng 2.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy thành hình nhựa xưởng 2.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- + Nguồn số 01: Tọa độ X = 1212069; Y = 422304.
- + Nguồn số 02: Tọa độ X = 212056; Y = 422310.
- + Nguồn số 03: Tọa độ X = 1212690; Y = 422927.
- + Nguồn số 04: Tọa độ X = 1212271; Y = 422136.
- + Nguồn số 05: Tọa độ X = 1212064; Y = 422135.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung: Không phát sinh

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị..

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 154/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025
của UBND huyện Trảng Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh: 5.020 kg/năm

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	Lỏng/bùn	25	08 01 01	NH
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	45	12 01 04	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.770	17 02 03	NH
4	Bao bì mềm thải	Rắn	300	18 01 01	KS
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	600	18 01 02	KS
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	450	18 01 03	KS
7	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.500	18 02 01	KS
8	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	300	19 02 06	NH
9	Ắc quy chì thải	Rắn	15	19 06 01	NH
10	Pin Ni-Cd thải	Rắn	15	19 06 02	NH
Tổng cộng			5.020	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 945.780 (kg/năm)

STT	Chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	BOOST xốp phế dạng mảnh	18.000	-	-
2	Xi tro (gỗ trấu nén viên)	804.900	04 02 06	TT

STT	Chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
3	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	150	08 02 08	TT
4	Pallet gỗ, gỗ	600	09 01 02	TT-R
5	Bùn thải từ bể tự hoại	17.010	12 06 10	TT
6	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải	6.120	12 06 12	TT
7	Hạt nhựa trao đổi ion đã bão hòa từ quá trình xử lý nước cấp cho lò hơi	3.000	12 10 05	TT
8	Carton, giấy vụn, hộp giày hỏng	60.000	18 01 05	TT-R
9	Nhựa phế các loại	36.000	18 01 06	TT-R
Tổng cộng		945.780		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng phát sinh: 109,2 (tấn/năm)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	50
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	59,2
	Tổng khối lượng	109,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa trong nhà: Diện tích 02 khu vực lưu chứa: 80 m²
- Thiết bị lưu chứa: Các thùng, phuy, can có nắp đậy
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa trong nhà: Diện tích 02 khu vực lưu chứa chất thải thông thường: 80,95 m²



- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông chống thấm và mái che. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít, 240 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn công nhân viên thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định.





Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1511/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trang Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quyết định duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.



9. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

